

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 03 - 7 - 2020

V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tho .

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ghên;
2. Bà Trần Thị Kim Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng Khương- là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Ngày 03 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 589/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 191/2020/QĐXX-ST ngày 22/6/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1979 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã G, thị trấn T, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Ông Trịnh Công Đ, sinh năm 1970 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N như sau:

Bà N và ông Trịnh Công Đ tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 07/8/2002 tại Ủy ban nhân dân xã G, thị trấn T, tỉnh Tây Ninh. Thời gian đầu vợ chồng sống tương đối hạnh phúc. Tuy nhiên, sau đó trong công việc và cuộc sống hằng ngày ông bà thường xuyên mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 3/2018 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống có 03 con chung tên Trịnh Tấn P, sinh ngày 21/3/2001, hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết và Trịnh

Thiên K, sinh ngày 04/10/2002, Trịnh Hoàng K, sinh ngày 21/8/2004. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Trịnh Công Đ trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông và bà N kết hôn từ năm 2002. Khoảng tháng 4/2021, bà N cùng gia đình bà N có xin phép mẹ ông và ông cho bà N cùng các con về nhà mẹ đẻ bà N ở ấp P, xã G, thị trấn T, tỉnh Tây Ninh sinh sống. Vì thương vợ đi làm, các con đi học xa nên ông và gia đình đồng ý. Nay bà N nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn tại Tòa án, ông không biết lý do nhưng ông không đồng ý ly hôn vì ông phải có nghĩa vụ lo cho vợ con.

Về con chung: Thống nhất như lời trình bày của bà N trong đơn khởi kiện về con chung. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông và bà N ly hôn thì ông để các con tự quyết định có nguyện vọng sống cùng ai, ông đồng ý theo nguyện vọng của các con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị N nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông Trịnh Công Đ có địa chỉ cư trú tại xã L, huyện Đ nên căn cứ vào Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, căn cứ vào Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Các đương sự đều có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ. Do đó Tòa án tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ vắng mặt các đương sự mà không tiến hành hòa giải;

Về việc giải quyết vắng mặt đương sự: Bà N và ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà N trình bày giữa bà và ông Đ tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 07/8/2002 tại Ủy ban nhân dân xã G, thị trấn T,

tỉnh Tây Ninh nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ phần trình bày của bà N về mâu thuẫn của vợ chồng không thể hàn gắn, hiện không còn sống chung, không quan tâm lo lắng cho nhau, bà N vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông Đ, bị đơn ông Đ không đồng ý ly hôn, cũng không đưa ra biện pháp hàn gắn quan hệ hôn nhân chỉ đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Qua đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông Đ là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân của các bên không đạt được, nên căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Bà N và ông Đ có 03 con chung tên Trịnh Tấn P, sinh ngày 21/3/2001, hiện đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Trịnh Thiên K, sinh ngày 04/10/2002, Trịnh Hoàng K, sinh ngày 21/8/2004, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Ông Đ có ý kiến: Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông và bà N ly hôn thì ông để các con tự quyết định có nguyện vọng sống cùng ai, ông đồng ý theo nguyện vọng của các con. Xét thấy, các cháu Trịnh Thiên K và Trịnh Hoàng K đều đã trên 07 tuổi nên khi quyết định người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn phải xem xét nguyện vọng của con theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Căn cứ vào bản tự khai ngày 23/6/2020 của cháu Thiên K và Hoàng K đều có nguyện vọng sống cùng mẹ nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trịnh Thiên K và Trịnh Hoàng K cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Nguyễn Thị N;

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Trịnh Công Đ.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Trịnh Công có 03 con chung: Trịnh Tấn P, sinh ngày 21/3/2001, hiện đã trưởng thành và Trịnh Thiên K, sinh ngày 04/10/2002, Trịnh Hoàng K, sinh ngày 21/8/2004.

Bà Nguyễn Thị N được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Trịnh Thiên K, sinh ngày 04/10/2002 và Trịnh Hoàng K, sinh ngày 21/8/2004.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu nên ông Trịnh Công không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không nuôi con được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Khi cần thiết các bên có thể thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005527 ngày 11/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N, ông Trịnh Công có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- UBND xã Gia Bình, thị trấn Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Tho